

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 17-01-2025
V/v: Yêu cầu chấm dứt hành vi trái
pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Công

2. Bà Lê Thị Thiện

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về “Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lưu Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.3. Ông Huỳnh Hoàng N; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Việt Vị Q, sinh năm 1986; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Ngọc N1; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Công T3, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.9. Bà Nguyễn Thị Kiều T4, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.10. Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1999; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.11. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.12. Ông Huỳnh Nguyễn Phi H1, sinh năm 2004; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.13. Bà Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 2005; địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.14. Cháu Nguyễn Đức T5, sinh năm 2007; cháu Nguyễn Phú T6, sinh năm 2020; cháu Nguyễn Ngọc Thiên N2, sinh năm 2022. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông P có mặt, bà D vắng mặt.

3.15. Cháu Nguyễn Quốc H2, sinh năm 2017; cháu Nguyễn Quốc T7, sinh năm 2020. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Việt Vị Q và bà Nguyễn Thị T1; cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông Q có mặt, bà T1 vắng mặt.

3.16. Cháu Huỳnh Nguyễn Ngọc Phúc H3, sinh năm 2008; cháu Huỳnh Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 2023. Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Kiều O và ông Huỳnh Hoàng N; cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.17. Bà Nguyễn Thị Mỹ H5, sinh năm 1979; Số 02, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3.18. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lưu Văn T trình bày:

Ông là chủ sở hữu phần đất có diện tích 1792m², thuộc thửa đất số 168, tờ bản đồ

số: C1(DC8), tọa lạc tại: Số B, ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP135841, số vào sổ cấp GCN: H0 1380 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp ngày 11 tháng 8 năm 2009 cho ông Lưu Văn T đứng tên quyền sử dụng.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có tồn tại bờ chiều ngang 03m bao ven sông S có chiều dài từ đất của ông ra đường ven sông khoảng 60m.

Vào năm 2020, ông Nguyễn Đức P là con rể của ông Nguyễn Văn H6 đã lấn phần bờ 03m nêu trên để chăn nuôi, sau đó UBND xã A, thành phố T đã tiến hành giải quyết, đại diện cho ông Nguyễn Đức P là ông Nguyễn Việt VỊ Q thừa nhận sai và đồng ý di dời phần bờ rạch Sáu Hộ lấn chiếm nêu trên trong thời hạn 01 tháng.

Tuy nhiên, đến khoảng tháng 09 năm 2023 ông Nguyễn Đức P tiếp tục lấn chiếm phần bờ rộng 03m trên bờ rạch Sáu Hộ bằng việc cho người rào lại đường bờ nêu trên không cho gia đình ông sử dụng gây khó khăn cho việc đi lại vào nhà của gia đình ông. Ông Nguyễn Đức P cho rằng phần hàng rào ông xây dựng trên phần đất của ông Nguyễn Đức P và không đồng ý tháo dỡ.

Nhiều lần ông gặp ông P để thương lượng giải quyết tranh chấp, nhưng ông P không chịu hợp tác, không đồng ý tháo dỡ hàng rào tạo điều kiện cho việc đi lại của gia đình ông được thuận lợi. Do hai bên không tự hòa giải được nên ông đã nộp đơn đến UBND xã A để yêu cầu hòa giải tranh chấp. Đến ngày 01/11/2023 UBND xã A đã tổ chức hòa giải nhưng hai bên không thống nhất được với nhau nên kết quả hòa giải không thành.

Nhận thấy, việc ông Phú R lại để lấn chiếm bờ 03 m, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông được pháp luật bảo vệ.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương giải quyết những vấn đề sau đây: Buộc ông Nguyễn Đức P chấm dứt hành vi trái pháp luật là tháo dỡ hàng rào B40 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, đồng thời trả lại hiện trạng ban đầu của phần đất là bờ có chiều dài khoảng 60m và chiều ngang 3m, tọa lạc tại: Ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đơn khiếu nại; biên bản làm việc ngày 12/6/2020; biên bản hòa giải tại xã A; Công văn số 496 ngày 12/12/2023 của xã A; đơn xin giải quyết con đường.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức P trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc thửa 183,184, tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương là của ông ngoại của ông Nguyễn Văn H6 (ông H6 là cha vợ của ông) để lại cho ông H6 quản lý, sử dụng cách đây khoảng 40 năm. Quá trình sử dụng đất ông H6 trồng cây làm nhà ở trên đất. Vào tháng 10 năm 2003 vợ chồng ông được ông H6 cho đất, sau khi được cho đất vợ chồng ông đã xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất để ở từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng đất ông H6 có đi đăng ký kê khai tại UBND xã A. Tuy nhiên, đến nay ông H6 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất ông T đang tranh chấp cho rằng đây là lối đi là không đúng vì từ trước đến nay không có lối đi nào trên đất để đi vào đất của ông T. Trước đây ông T muốn đi vào đất thì phải đi qua đất của một người khác, Khoảng 01 năm nay ông T không còn đường đi vào đất nên bắt đầu phát sinh tranh chấp với ông, sau đó sự việc đã được UBND xã A hòa giải, nhưng không thành. Do yêu cầu khởi kiện của ông Thà L không có căn cứ nên ông không chấp nhận.

Tại phiên tòa ông P xác định phần đất đang tranh chấp không phải là lối đi mà là bờ 03m, bờ này trước đây khi ông H6 còn sống, nhà nước có chủ trương làm Rạch Sáu H7 thì các hộ dân có đất dọc bờ sông tự nguyện hiến đất để làm dự án Rạch S, trong đó có gia đình ông H6. Nhưng phần đất là bờ này vẫn là đất của gia đình ông nên gia đình ông có quyền xây dựng công trình cũng như trồng cây trên đất và ai muốn sử dụng thì phải được sự đồng ý của gia đình ông. Ông xác định từ khi đóng góp đất làm Rạch Sáu H7 đến nay gia đình ông thắc mắc hay khiếu nại gì.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt Vị Q trình bày:

Ông là con ruột của ông Nguyễn Văn H6. Ông Nguyễn Đức P là anh rể của ông. Ông thống nhất toàn bộ trình bày của ông P. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông Q xác định phần đất đang tranh chấp không phải là lối đi mà là bờ 03m, bờ này trước đây khi ông H6 còn sống, nhà nước có chủ trương làm Rạch Sáu H7 thì các hộ dân có đất dọc bờ sông tự nguyện hiến đất để làm dự án Rạch S, trong đó có gia đình ông H6. Nhưng phần đất là bờ này vẫn là đất của gia đình ông nên gia đình ông có quyền xây dựng công trình cũng như trồng cây trên đất và ai muốn sử dụng thì phải được sự đồng ý của gia đình ông. Ông xác định từ khi đóng góp đất làm Rạch Sáu H7 đến nay gia đình ông thắc mắc hay khiếu nại gì.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H5 trình bày:

Bà là vợ của ông Lưu Văn T, bà thống nhất toàn bộ trình bày của ông T. Do yêu cầu khởi kiện của ông Thà L có căn cứ nên bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T trình bày:

Liên quan đến tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lưu Văn T và bị đơn ông Nguyễn Đức P: Ông Lưu Văn T đã sử dụng bờ rạch Bà Sáu H7 làm lối đi ra đường đê bao nhưng phải đi qua đoạn bờ 3m mà hiện nay gia đình ông Nguyễn Đức P rào chắn không cho gia đình ông Lưu Văn T đi qua.

Nguồn gốc hình thành bờ Rạch Sáu H7: Tuyến Rạch Sáu H7 là một trong 19 tuyến thuộc tiêu vùng 1 của dự án hệ thống thủy lợi nội đồng A- Lái Thiêu được UBND tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 3005/QĐ.CT ngày 08/4/2004 và giao Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B làm chủ đầu tư dự án. Công trình thực hiện cùng lúc với Dự án hệ thống thủy lợi A - L (do Bộ N3 làm chủ đầu tư) Công trình thực hiện với mục tiêu giải quyết triệt để ngập úng cho vùng hưởng lợi khoảng 2.690ha của công trình, phục vụ canh

tác trên diện tích 1.749ha, góp phần bảo vệ và cải tạo môi trường, cải tạo hệ thống giao thông thủy lợi và giao thông bộ khu vực. Công trình thực hiện hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng tháng 12/2006.

Quy mô của công trình: Theo hồ sơ thiết kế và bản vẽ hoàn công công trình, Rạch Sáu H7 có đầu tuyến giáp đê bao, cuối tuyến là điểm cùng có chiều dài 900m; giải pháp thực hiện nạo vét, có mở rộng, gia cố và đắp bờ ngăn triều cường, bảo vệ vườn cây ăn trái.

Loại cấp công trình: Công trình thủy lợi, cấp công trình: Cấp IV.

Theo bản vẽ hoàn công (từ hồ sơ dự án giao về thành phố T quản lý) bờ rạch sau khi đắp có bề rộng >3m (tùy đoạn). Theo thiết kế công trình được thực hiện từ vận động giải tỏa đất của người dân, ngân sách nhà nước để thực hiện thi công xây lắp. Các công trình thực hiện dưới dạng Nhà nước và nhân dân cùng làm, khi thực hiện xong thì công trình phục vụ chung cho cộng đồng, không còn phục vụ cho cá nhân và không còn quyền sở hữu của cá nhân.

Rạch Sáu H7 nằm trong 19 rạch thực hiện trong dự án hệ thống nội đồng A – Lái Thiêu thuộc công trình thủy lợi thuộc nhà nước quản lý, sau khi công trình thực hiện hoàn thành đã giao về cho Thành phố T quản lý. Do đó, các hành vi tự ý xây dựng trong phạm vi công trình thủy lợi được xử lý theo quy định tại Nghị định 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai, đê điều.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T, bà Nguyễn Thị Mỹ H5, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Ngọc N1, ông Nguyễn Việt Vị Q chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Lưu Văn T khởi kiện cho rằng bị đơn ông Nguyễn Đức P có hành vi xây dựng công trình trên bờ 03m, tọa lạc tại: Ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, cản trở không cho nguyên đơn sử dụng bờ 3m để đi vào đất của nguyên đơn, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn phát sinh tranh với bị đơn. Xét, đây là vụ án tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T, bà Nguyễn Thị Kim

T2, ông Nguyễn Ngọc N1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều D; bà Nguyễn Thị Kiều O; ông Huỳnh Hoàng N; bà Nguyễn Thị T1; ông Nguyễn Công T3; bà Nguyễn Thị Kiều T4; ông Nguyễn Ngọc B; bà Nguyễn Thị Bích H; ông Huỳnh Nguyễn Phi H1; bà Nguyễn Thị Ngọc D1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà nêu trên theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất phần đất nguyên đơn đang tranh chấp là bờ 3m. Khi nhà nước có chủ trương làm Rạch Sáu H7 thì các hộ dân có đất dọc bờ sông tự nguyện hiến đất để làm dự án Rạch S, trong đó có gia đình ông H6 và gia đình ông T; từ khi hiến đất để làm dự án Rạch Sáu H7 đến nay gia đình ông H6, ông T không thắc mắc hay khiếu nại gì. Xét, sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Theo trình bày của nguyên đơn xác định phần đất đang tranh chấp thuộc bờ 3m. Việc bị đơn có hành vi xây dựng công trình và trồng cây trên phần bờ 03m này để cản trở không cho gia đình nguyên đơn vào đất của nguyên đơn là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ hàng rào B40 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất để trả lại hiện trạng ban đầu là bờ 3m.

[4.2] Theo trình bày của bị đơn xác định phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 183,184, tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của ông ngoại của ông Nguyễn Văn H6 để lại cho ông H6 quản lý, sử dụng cách đây khoảng 40 năm. Quá trình sử dụng đất ông H6 trồng cây làm nhà ở trên đất. Vào tháng 10 năm 2003 vợ chồng bị đơn được ông H6 cho đất, sau khi được cho đất vợ chồng ông đã xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất. Tuy nhiên, đến nay gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.3] Theo kết quả đo đạc ngày 17/10/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thể hiện phần đất tranh chấp ký hiệu (B) có diện tích 77,6m² (trong đó 77,6m² thuộc HLBVĐT) thuộc một phần thửa 184; Phần đất tranh chấp ký hiệu (C) có diện tích 110,5m² (trong đó có 14,2m² mái che tạm, 110,5m² thuộc HLBVĐT (trong đó 32,3m² thuộc HLATĐB) thuộc một phần thửa 183; Phần đất tranh chấp hiện trạng là rạch ký hiệu (D) diện tích 26,2m²; Phần đất hiện trạng là bờ rạch ký hiệu (E) diện tích 72,7m² (72,7m² thuộc HLBVĐT (trong đó 69,3m² thuộc HLATĐB).

[5] Như vậy, trình bày của bị đơn cho rằng phần đất nguyên đơn đang tranh chấp với bị đơn một phần thuộc thửa 183 và một phần thuộc thửa 184 là phù hợp. Tuy nhiên, theo Công văn số 624/BQL-HCKT ngày 09/8/2024 của Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn xác định "...Tuyến Rạch Sáu H7 dài 900m là một trong 19 rạch thuộc tiểu vùng 1 (địa phận xã A, phường A), dự án Hệ thống thủy lợi nội đồng A – Lái Thiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3005/QĐ.CT ngày 08/04/2004 và giao Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ đầu tư dự án.

Về nguồn gốc được phân chia như sau:

Ngân sách tỉnh đầu tư xây lắp và chi phí khác (41.905.265.000 đồng).

Phần đền bù giải phóng mặt bằng: Nhân dân đóng góp phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (17.018.690.000 đồng). Theo đó người dân sẽ đóng góp đất để làm công trình.

Căn cứ vào dự án được duyệt, chủ đầu tư trình hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và được UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình nạo vét các rạch tiểu vùng 1 (Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 22/7/2005).

Đồng thời, để có mặt bằng thi công, UBND huyện T (nay là thành phố T) đã thành lập Ban vận động giải tỏa đất, tài sản trên đất để thực hiện nạo vét các rạch thuộc Tiểu vùng 1 (Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 06/10/2005). Sau đó, UBND xã A thành lập Ban vận động giải tỏa đất, tài sản trên đất để thực hiện nạo vét các rạch thuộc xã A (Quyết định 86/QĐ.UBND ngày 26/10/2005).

Sau khi vận động, UBND xã A đã bàn giao cho Đại diện chủ đầu tư (Ban QLDA) tại biên bản ngày 07/07/2005. Theo đó, phạm vi giải tỏa là hai bên bờ rạch, với bề rộng là 5m (tính từ mép bờ rạch), mốc giải tỏa bằng cọc gỗ sơn đỏ và đánh dấu bằng sơn đỏ lên cây hiện hữu của người dân...”, đồng thời Ban quản lý dự án ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cho Tòa án danh sách 41 hộ dân đóng góp tổng diện tích đất 8.765m², trong đó có nội dung thể hiện ông Nguyễn Văn H6 đóng góp 640m² đất cho công trình nạo vét sông rạch và ông H6 đã được nhận tiền đền bù giá trị hoa màu, tài sản gắn liền trên đất. Sau khi thực hiện thi công xong, Chủ đầu tư đã tổ chức nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng công trình Nạo vét các tuyến rạch Tiểu vùng 1 – trong đó có Rạch Sáu H7 và bàn giao cho UBND huyện (nay là thành phố) T quản lý từ ngày 24/01/2008 đến nay.

Tại Công văn số 3433/UBND-NC ngày 16/9/2024 của UBND thành phố T xác định nguồn gốc hình thành tuyến Rạch Sáu H7 là một trong 19 tuyến thuộc tiểu vùng 1 của dự án hệ thống thủy lợi nội đồng A- Lái Thiêu được UBND tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 3005/QĐ.CT ngày 08/4/2004 và giao Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B làm chủ đầu tư dự án. Công trình thực hiện cùng lúc với Dự án hệ thống thủy lợi A - L (do Bộ N3 làm chủ đầu tư) Công trình thực hiện với mục tiêu giải quyết triệt để ngập úng cho vùng hưởng lợi khoảng 2.690ha của công trình, phục vụ canh tác trên diện tích 1.749ha, góp phần bảo vệ và cải tạo môi trường, cải tạo hệ thống giao thông thủy lợi và giao thông bộ khu vực. Công trình thực hiện hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng tháng 12/2006. Rạch Sáu H7 có đầu tuyến giáp đê bao, cuối tuyến là điểm cùng có chiều dài 900m. Theo bản vẽ hoàn công (từ hồ sơ dự án giao về thành phố T quản lý) bờ rạch sau khi đắp có bề rộng >3m (tùy đoạn). Theo thiết kế công trình được thực hiện từ vận động giải tỏa đất của người dân, ngân sách nhà nước để thực hiện thi công xây lắp. Các công trình thực hiện dưới dạng Nhà nước và nhân dân cùng làm, khi thực hiện xong thì công trình phục vụ chung cho cộng đồng, không còn phục vụ cho cá nhân và không còn quyền sở hữu của cá nhân. Rạch Sáu H7 nằm trong 19 rạch thực hiện trong dự án hệ thống nội đồng A – Lái Thiêu thuộc công trình thủy lợi thuộc nhà nước quản lý, sau khi công trình thực hiện hoàn thành đã giao về cho Thành phố T quản lý. Do đó, các hành vi tự ý xây dựng trong phạm vi công trình thủy lợi được xử lý theo quy định tại Nghị định 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai, đề điều.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Văn T do Chi

nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T cung cấp thể hiện đất của ông T giáp ranh với đất của bị đơn đang quản lý sử dụng thì tại cạnh tiếp giáp với Rạch Sáu H7 là bờ 3m. Theo Công văn số 3433/UBND-NC ngày 16/9/2024 của UBND thành phố T xác định "...Rạch Sáu H7 có đầu tuyến giáp đê bao, cuối tuyến là điểm cùng có chiều dài 900m..."; tại biên bản xác minh ngày 13/8/2024 UBND xã A xác định Rạch Sáu H7 có điểm đầu là Sông S (muốn đi qua sông S thì phải đi qua đường đê bao A- L) và điểm cuối là đường An Sơn 44. Như vậy, có căn cứ xác định bờ 3m từ đất của ông T được kéo dài ra tới đường đê bao và phần bờ 03m đang tranh chấp thuộc một phần thửa 183,184, nhưng khi nhà nước thực hiện nạo vét các rạch thuộc Tiểu vùng 1 thì ông Nguyễn Văn H6 đã hiến đất để phục vụ cho công trình nạo vét sông rạch và ông H6 đã được nhận tiền đền bù giá trị hoa màu trên đất và công trình đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng giao cho UBND huyện (nay là thành phố) Thuận An quản lý từ năm 2008 đến nay, công trình này nhằm phục vụ chung cho cộng đồng, không còn phục vụ cho cá nhân và không còn quyền sở hữu của cá nhân. Mặt khác, khi ông H6 còn sống ông cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì về phần bờ 03m này và đến nay đất của gia đình ông H6 cũng chưa được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về Luật đất đai. Do đó, việc ông P tự ý xây dựng công trình trên phần đất thuộc bờ 3m do UBND thành phố T đang quản lý để cản trở không cho nguyên đơn sử dụng là hành vi trái pháp luật bị pháp luật nghiêm cấm. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải tháo dỡ toàn bộ tài sản gắn liền trên bờ 3m để trả lại hiện trạng ban đầu là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về giá trị tài sản là 01 mái che tạm và cây trồng trên đất có tổng trị giá 12.406.520 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên bờ 03m cho bị đơn 20.000.000 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu 10.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 26; Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 170 của Luật đất đai;

- Nghị định 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai, đê điều.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn T về việc Yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật đối với bị đơn ông Nguyễn Đức P.

Buộc ông Nguyễn Đức P phải tháo dỡ, phá dỡ và di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên phần bờ có tổng diện tích 214,3m² (ký hiệu phần (B), phần (C), phần (D)), tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Lưu Văn T thanh toán cho ông Nguyễn Đức P giá trị tài sản gắn liền trên đất là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: Nguyên đơn ông Lưu Văn T tự nguyện chịu 10.000.000 đồng. Ông Lưu Văn T đã thực hiện xong.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đức P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lưu Văn T 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001064 ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch T8